|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  Số: /BC-BKHCN | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**

| **Quy định được thay thế** | Dự thảo Nghị định Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số | **Thuyết minh** |
| --- | --- | --- |
| **Nghị định 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ hướng dẫn Luật công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin** | *Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*  *Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*  *Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số ngày 14 tháng 6 năm 2025;*  *Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;*  *Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số.* | Sửa đổi căn cứ pháp lý theo Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Luật Công nghiệp công nghệ số 2025 thay cho các luật cũ |
|  |  |  |
|  | **Chương I**  **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
|  |  |  |
| **Điều 1 Nghị định 71/2007/NĐ-CP** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 13, khoản 1 Điều 19, khoản 3 Điều 20 của Luật Công nghiệp công nghệ số về hoạt động công nghiệp công nghệ số; tiêu chí xác định nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số.  2. Biện pháp thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số về thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số. | Phạm vi điều chỉnh được điều chỉnh phù hợp với những nội dung quy định tại Luật Công nghiệp công nghệ số bao gồm:  - Quy định chi tiết khoản 4 Điều 13, khoản 1 Điều 19, khoản 3 Điều 20 của Luật Công nghiệp công nghệ số về hoạt động công nghiệp công nghệ số; tiêu chí xác định nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số đã được giao Chính phủ tại Luật Công nghiệp công nghệ số  - Các biện pháp thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số về Thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số. |
| **Điều 2 Nghị định 71/2007/NĐ-CP** | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam. | Kế thừa quy định tại Điều 2 Nghị định 71/2007/NĐ-CP |
|  |  |  |
|  | **Chương II**  **HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ** |  |
|  |  |  |
|  | **Điều 3. Hỗ trợ, ưu đãi đối với hoạt động công nghiệp công nghệ số và sản phẩm, dịch vụ công nghệ số**  1. Hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số được hưởng hỗ trợ, ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Công nghiệp công nghệ số.  2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 16 của Luật Công nghiệp công nghệ số.  3. Căn cứ điều kiện thực tiễn, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành hướng dẫn việc xác định hoạt động công nghiệp công nghệ số để được hưởng hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật. | Đây là quy định mới nhằm chỉ ra các ưu đãi hỗ trợ về công nghiệp công nghệ số theo Luật Công nghiệp công nghệ số đã quy định, đồng thời, có quy định chi tiết các định hoạt động công nghiệp công nghệ số nếu cần. |
| **Điều 10 Nghị định 71/2007/NĐ-CP** | **Điều 4. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số**  Bộ Khoa học và Công nghệ định kỳ ban hành danh mục chi tiết các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. | Kế thừa quy định tại Điều 10 Nghị định 71/2007/NĐ-CP nhằm đảm bảo việc cập nhật và ban hành kịp thời các sản phẩm công nghệ số theo xu thế phát triển của công nghệ |
|  |  |  |
|  | **Chương III**  **PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ** |  |
|  |  |  |
|  | **Điều 5. Tiêu chí xác định nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao**  1. Nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao là cá nhân đang hoạt động trong lĩnh vực công nghệ số, thuộc một trong các đối tượng sau:  a) Nhân sự đang làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này;  b) Người đang học tập, giảng dạy hoặc nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học hoặc tổ chức nghiên cứu đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này;  c) Cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng quản lý, phát triển lĩnh vực công nghiệp công nghệ số đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều này;  d) Chuyên gia, nhà sáng lập, kỹ sư, nhà khoa học hoặc cá nhân có đóng góp nổi bật trong lĩnh vực công nghệ số nhưng không thuộc các trường hợp nêu tại các điểm a, b và c của khoản này và đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều này.  2. Nhân sự đang làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức công nghệ số được xác định là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  a) Có mức thu nhập bình quân hàng năm từ hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ số cao gấp ít nhất 10 lần mức thu nhập quốc dân bình quân của Việt Nam theo công bố chính thức;  b) Là người giữ chức vụ lãnh đạo chủ chốt (Chủ tịch, Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành hoặc tương đương) của tổ chức, doanh nghiệp công nghệ số nằm trong danh sách 100 doanh nghiệp có giá trị vốn hóa lớn nhất Việt Nam theo tổ chức uy tín trong nước xếp hạng, công bố hàng năm hoặc danh sách 500 doanh nghiệp có giá trị vốn hóa lớn nhất Thế giới do các tổ chức quốc tế uy tín công bố hằng năm;  c) Là kỹ sư hoặc chuyên gia kỹ thuật cao cấp, có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc tại các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới, giữ vai trò chủ chốt (trưởng phòng, phó trưởng phòng, trưởng dự án hoặc tương đương) trong thiết kế hoặc triển khai giải pháp công nghệ số thuộc danh mục công nghệ chiến lược (AI, dữ liệu lớn, an ninh mạng, IoT, blockchain, hoặc các lĩnh vực công nghệ số trọng yếu).  3. Người học tập, giảng dạy hoặc nghiên cứu tại cơ sở giáo dục đại học, tổ chức nghiên cứu được xác định là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  a) Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành về công nghệ số trong vòng 5 năm gần nhất tại các cơ sở giáo dục đại học thuộc danh sách 100 trường đại học hàng đầu thế giới theo một trong các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín công bố trong vòng 03 năm gần nhất; có thành tích nghiên cứu khoa học hoặc đã tham gia các dự án trong lĩnh vực công nghệ số và đổi mới sáng tạo;  b) Tốt nghiệp đại học loại xuất sắc chuyên ngành về công nghệ số tại các cơ sở giáo dục đại học; có thành tích nghiên cứu hoặc giải thưởng cấp quốc gia hoặc quốc tế về công nghệ số;  c) Là giảng viên, nhà nghiên cứu có trình độ tiến sĩ trở lên, đang làm việc, nghiên cứu về công nghệ số tại cơ sở giáo dục đại học hoặc tổ chức nghiên cứu thuộc danh sách 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo một trong các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín công bố trong vòng 03 năm gần nhất; đồng thời có bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín trong vòng 05 năm gần nhất hoặc chủ trì ít nhất một đề tài, dự án nghiên cứu cấp quốc gia hoặc quốc tế trong lĩnh vực công nghệ số.  4. Cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại cơ quan nhà nước được xác định là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  a) Giữ chức vụ từ Vụ trưởng, Cục trưởng hoặc tương đương trở lên tại cơ quan nhà nước có chức năng xây dựng, quản lý, thực thi chính sách, chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ số;  b) Là nhân sự có vị trí việc làm là chuyên viên chính về quản lý công nghệ số trở lên; trong 5 năm đã chủ trì xây dựng hoặc trực tiếp tham gia soạn thảo ít nhất một văn bản quy phạm pháp luật cấp nghị định trở lên hoặc một chương trình, kế hoạch cấp quốc gia trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số được cấp có thẩm quyền khen thưởng hoặc đánh giá cao trong hoạt động này;  c) Là nhân sự có vị trí việc làm là chuyên viên về quản lý công nghệ số trở lên có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc chuyên trách trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số; trong vòng 5 năm đã chủ trì xây dựng hoặc trực tiếp tham gia soạn thảo ít nhất một văn bản quy phạm pháp luật cấp nghị định trở lên hoặc một chương trình, kế hoạch cấp quốc gia trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số được cấp có thẩm quyền khen thưởng hoặc đánh giá cao trong hoạt động này.  5. Chuyên gia, nhà sáng lập, kỹ sư, nhà khoa học hoặc cá nhân có đóng góp nổi bật trong lĩnh vực công nghệ số được xác định là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  a) Có giải thưởng quốc tế trong lĩnh vực công nghệ số;  b) Có sáng chế thuộc lĩnh vực công nghệ số đã thương mại hóa;  c) Là nhà sáng lập hoặc thành viên sáng lập startup công nghệ số đã được cấp vốn từ quỹ đầu tư mạo hiểm, tham gia chương trình ươm tạo uy tín, hoặc đạt giải thưởng trong các cuộc thi đổi mới sáng tạo cấp quốc gia hoặc quốc tế được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận;  d) Có chuyên môn đặc biệt về một số lĩnh vực đặc thù trong công nghiệp công nghệ số mà trong nước đang thiếu. | Quy định này là quy định mới nhằm quy định về hướng dẫn chi tiết quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Công nghiệp công nghệ số.  Quy định này nhằm thể chế chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tại Nghị quyết 57-NQ/TW. |
|  | **Điều 6. Áp dụng chính sách thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao**  **1**. Cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao phải cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh để được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác, hợp pháp của thông tin cung cấp.  2. Các bộ, ngành, địa phương căn cứ tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này để áp dụng chính sách thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý. | Quy định này là quy định mới nhằm quy định về hướng dẫn chi tiết quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Công nghiệp công nghệ số và hướng dẫn chi tiết việc áp dụng tiêu chí đã được quy định tại Điều 5. |
|  | **Điều 7. Thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số**  1. Nhân tài công nghệ số là cá nhân đáp ứng tiêu chí tại Điều 5 Nghị định này và đáp ứng quy định về nhân tài về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.  2. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với nhân tài công nghệ số bao gồm:  a) Hưởng chính sách trọng dụng, ưu đãi nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;  b) Căn cứ điều kiện thực tiễn, Bộ, ngành, địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng bổ sung chính sách ưu đãi đặc thù khác đối với từng trường hợp cụ thể để bảo đảm hiệu quả thu hút, sử dụng nhân tài công nghệ số.  3. Trường hợp đặc biệt cần thiết để thu hút trọng dụng nhân tài để phát triển một số lĩnh vực quan trọng thuộc công nghiệp công nghệ số, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận cá nhân là nhân tài công nghệ số để được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định khi chưa đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại Nghị định này. | Quy định này là quy định mới nhằm quy định về hướng dẫn chi tiết quy định tại Điều 20 Luật Công nghiệp công nghệ số.  Quy định này nhằm thể chế chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tại Nghị quyết 57-NQ/TW. |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  | **Chương IV**  **THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT SẢN PHẨM, DỊCH VỤ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ** |  |
|  |  |  |
|  | **Điều 8. Mục tiêu của thử nghiệm**  1. Khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo, thúc đẩy thông minh hóa các ngành, lĩnh vực.  2. Tạo môi trường thử nghiệm nhằm đánh giá rủi ro, chi phí, lợi ích của sản phẩm, dịch vụ mới.  3. Hạn chế rủi ro xảy ra khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ mới.  4. Kết quả thử nghiệm là cơ sở để cơ quan nhà nước xem xét, đánh giá các rủi ro có thể phát sinh trước khi quyết định đưa vào ứng dụng chính thức, qua đó xác định cơ chế quản lý, điều chỉnh phù hợp. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về mục tiêu của thử nghiệm đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Thử nghiệm nhằm khuyến khích đổi mới sáng tạo, thúc đẩy thông minh hóa các ngành, lĩnh vực, tạo môi trường để đánh giá rủi ro, chi phí và lợi ích của sản phẩm mới. Thử nghiệm cũng giúp hạn chế rủi ro khi sử dụng sản phẩm mới. Kết quả thử nghiệm là cơ sở để cơ quan nhà nước đánh giá rủi ro và xác định cơ chế quản lý, điều chỉnh phù hợp trước khi đưa sản phẩm vào ứng dụng chính thức |
|  | **Điều 9. Nguyên tắc xét duyệt thử nghiệm**  1. Bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong việc tham gia và thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong quá trình thử nghiệm.  2. Bảo đảm công khai, minh bạch về tiêu chí, điều kiện, quy trình đánh giá lựa chọn. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về nguyên tắc xét duyệt thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, bao gồm: bảo đảm nguyên tắc tự nguyện và bình đẳng giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình tham gia, thực hiện quyền và nghĩa vụ; đồng thời bảo đảm công khai, minh bạch về tiêu chí, điều kiện và quy trình đánh giá lựa chọn. |
|  | **Điều 10. Điều kiện, tiêu chí đối với sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm:**  1. Là sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số, được hình thành thông qua hội tụ, tích hợp, kết hợp giữa các công nghệ số với nhau hoặc giữa công nghệ số với sản phẩm, dịch vụ của các ngành, lĩnh vực khác.  2. Chưa có quy định điều chỉnh hoặc khác với quy định hiện hành tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị định.  3. Đã xây dựng phương án quản lý, khắc phục rủi ro và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong quá trình thử nghiệm.  4. Có tính đổi mới sáng tạo, đem lại lợi ích, giá trị gia tăng cho người sử dụng.  5. Có tính khả thi để có thể cung ứng ra thị trường sau khi hoàn thành quá trình thử nghiệm. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định điều kiện và tiêu chí đối với sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm công nghệ số, bao gồm: sản phẩm phải là ứng dụng công nghệ số, hình thành từ sự hội tụ hoặc tích hợp công nghệ; chưa có quy định điều chỉnh hoặc khác với quy định hiện hành; đã có phương án quản lý rủi ro và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; mang tính đổi mới sáng tạo, đem lại lợi ích và giá trị gia tăng cho người sử dụng; đồng thời có tính khả thi để cung ứng ra thị trường sau khi thử nghiệm. |
|  | **Điều 11. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm**  1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, phối hợp với bộ chuyên ngành, các cơ quan liên quan xem xét, quyết định cho phép thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số trong phạm vi địa bàn quản lý.  2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tiếp nhận, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, quyết định cho phép thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số thuộc lĩnh vực quản lý của mình khi địa bàn thử nghiệm vượt quá một tỉnh hoặc thử nghiệm trên môi trường điện tử.  3. Trường hợp cấp phép thử nghiệm cho sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số thuộc phạm vi quản lý nhiều ngành, lĩnh vực, địa phương và không thuộc khoản 1 và 2 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối tiếp nhận, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về ơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với bộ chuyên ngành và các cơ quan liên quan quyết định cho phép thử nghiệm trong phạm vi địa bàn quản lý. Bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét cho phép thử nghiệm khi phạm vi vượt quá một tỉnh hoặc trên môi trường điện tử. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ thuộc nhiều ngành, lĩnh vực, địa phương và không thuộc các trường hợp trên, Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối phối hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ để quyết định cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm. |
|  | **Điều 12. Thời gian, không gian, phạm vi thử nghiệm**  1. Thời gian thử nghiệm tối đa 03 năm tính từ thời điểm được cấp phép thử nghiệm. Thời gian gia hạn thử nghiệm tối đa 03 năm tính từ thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn và chỉ được gia hạn tối đa không quá 01 lần.  2. Không gian thử nghiệm được giới hạn tại một hoặc một số khu vực, địa bàn thuộc một tỉnh, hoặc toàn bộ địa bàn thuộc một tỉnh, hoặc tại một số khu vực, địa bàn thuộc một số tỉnh, hoặc trên phạm vi giới hạn trên môi trường điện tử. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về thời gian, không gian và phạm vi thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Thời gian thử nghiệm tối đa là 03 năm kể từ khi được cấp phép, thời gian gia hạn tối đa 03 năm và chỉ được gia hạn một lần. Không gian thử nghiệm có thể giới hạn tại một hoặc một số khu vực, toàn bộ địa bàn tỉnh, một số địa bàn thuộc nhiều tỉnh, hoặc trên phạm vi môi trường điện tử. |
|  | **Điều 13. Tạm dừng, kết thúc thử nghiệm**  1. Tạm dừng thử nghiệm:  a) Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm quyết định tạm dừng thử nghiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố hoặc cần bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro để bảo đảm an toàn trong thử nghiệm.  b) Thời gian tạm dừng thử nghiệm do yêu cầu của cơ quan quản lý không được tính vào thời hạn thử nghiệm ghi trên giấy phép; thời hạn thử nghiệm sẽ được tự động kéo dài tương ứng với thời gian tạm dừng thử nghiệm.  2. Kết thúc thử nghiệm:  Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm xem xét, quyết định kết thúc thử nghiệm bằng văn bản trong các trường hợp sau:  a) Hết thời hạn thử nghiệm theo văn bản cho phép thử nghiệm mà tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm chưa tiến hành các thủ tục gia hạn thử nghiệm;  b) Có đề nghị kết thúc thử nghiệm từ phía tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm;  c) Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm mà không triển khai thử nghiệm sau 90 ngày kể từ ngày được phê duyệt cho phép thử nghiệm, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm;  d) Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm không thực hiện đúng, đủ các nội dung tại quyết định cho phép thử nghiệm và theo các cam kết tại hồ sơ đề nghị tham gia thử nghiệm;  đ) Có quy định pháp luật điều chỉnh về sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm;  e) Phát hiện sự cố gây gián đoạn hoạt động thử nghiệm hoặc rủi ro nghiêm trọng xảy ra không lường trước được mà không thể khắc phục mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định về tạm dừng và kết thúc thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Thử nghiệm có thể tạm dừng khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện nguy cơ sự cố hoặc cần bổ sung biện pháp kiểm soát rủi ro; thời gian tạm dừng không tính vào thời hạn thử nghiệm và sẽ được cộng thêm tương ứng. Thử nghiệm được kết thúc khi hết thời hạn mà không gia hạn, có đề nghị từ tổ chức thử nghiệm, không triển khai sau 90 ngày trừ trường hợp bất khả kháng, không thực hiện đúng nội dung quyết định, có quy định pháp luật điều chỉnh, hoặc phát hiện sự cố nghiêm trọng không thể khắc phục. |
|  | **Điều 14. Quyền và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm**  Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có quyền hạn và trách nhiệm sau đây:  1. Tổ chức kiểm soát định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình thử nghiệm; đánh giá việc áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro của tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình thử nghiệm; đẩy mạnh chuyển đổi số, ưu tiên giám sát và kết nối trực tuyến với doanh nghiệp trong hoạt động kiểm soát thử nghiệm.  2. Yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro nếu cần thiết; báo cáo, giải trình về các vấn đề phát sinh.  3. Tiếp nhận, xem xét, giải đáp các vướng mắc, hướng dẫn triển khai trong quá trình thử nghiệm phù hợp với thẩm quyền.  4. Xem xét, quyết định tạm dừng hoặc kết thúc thử nghiệm.  5. Đánh giá, xác định rõ kết quả cụ thể sau khi thử nghiệm để xem xét, quyết định gia hạn, kết thúc thử nghiệm hoặc đề xuất phương án hoàn thiện khung pháp lý liên quan.  6. Tiếp nhận, xem xét, giải quyết trong phạm vi thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm giải quyết đối với các kiến nghị, phản ánh của người sử dụng hay của bên thứ ba về việc thử nghiệm.  7. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan nghiên cứu, xây dựng và đề xuất phương án hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm trong trường hợp cần thiết.  8. Căn cứ tình hình triển khai thực tiễn, cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm ban hành các hướng dẫn về hồ sơ, quy trình, chế độ báo cáo, cung cấp thông tin phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định quyền và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Cơ quan này có trách nhiệm kiểm soát định kỳ hoặc đột xuất, đánh giá việc áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro, yêu cầu bổ sung biện pháp khi cần thiết, tiếp nhận và giải đáp vướng mắc, quyết định tạm dừng hoặc kết thúc thử nghiệm, đánh giá kết quả thử nghiệm để quyết định gia hạn hoặc hoàn thiện khung pháp lý. Đồng thời, cơ quan có nhiệm vụ tiếp nhận, xem xét và giải quyết kiến nghị của người sử dụng hoặc bên thứ ba, phối hợp nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện pháp luật, và ban hành hướng dẫn về hồ sơ, quy trình, chế độ báo cáo phù hợp với ngành, lĩnh vực và địa bàn quản lý. |
|  | **Điều 15. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm**  Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm có quyền hạn và trách nhiệm sau đây:  1. Tuân thủ pháp luật dân sự, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật có liên quan, trừ các quy định được phép không áp dụng hoặc được phép áp dụng đã được ghi trong văn bản cho phép thử nghiệm.  2. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người sử dụng theo quy định tại Điều 24 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.  3. Tuân thủ các quy định được phép và không được phép áp dụng, các nội dung ghi trong văn bản cho phép thử nghiệm.  4. Bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro, phương án xử lý rủi ro; báo cáo, giải trình về các vấn đề phát sinh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.  5. Phối hợp trong hoạt động kiểm soát, đánh giá; đẩy mạnh chuyển đổi số, tăng cường trực tuyến trong hoạt động kiểm soát, đánh giá thử nghiệm; có trách nhiệm kết nối, cung cấp thông tin về hoạt động thử nghiệm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.  6. Định kỳ 06 tháng, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm phải nộp báo cáo kết quả thử nghiệm về cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định quyền và trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Tổ chức, doanh nghiệp phải tuân thủ pháp luật, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền lợi người tiêu dùng, thực hiện đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người sử dụng, tuân thủ các quy định trong văn bản cho phép thử nghiệm. Đồng thời, tổ chức, doanh nghiệp phải bổ sung biện pháp kiểm soát rủi ro, báo cáo các vấn đề phát sinh, phối hợp trong kiểm soát và đánh giá thử nghiệm, tăng cường chuyển đổi số và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra, định kỳ 6 tháng, tổ chức, doanh nghiệp phải nộp báo cáo kết quả thử nghiệm cho cơ quan có thẩm quyền. |
|  | **Điều 16. Miễn, loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm**  1. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có kiểm soát; tổ chức, cá nhân trực tiếp, tham gia thẩm định, cấp phép, đánh giá thử nghiệm có kiểm soát được miễn, loại trừ trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.  2. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm được miễn, loại trừ trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định về miễn, loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm. Cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định, cấp phép, đánh giá thử nghiệm có kiểm soát được miễn, loại trừ trách nhiệm theo khoản 1 Điều 22 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm cũng được miễn, loại trừ trách nhiệm theo khoản 2 Điều 22 Luật này. |
|  | **Điều 17. Nguyên tắc lập hồ sơ đề nghị thử nghiệm, kết thúc thử nghiệm trước thời hạn thử nghiệm, cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm**  1. Hồ sơ phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự) và dịch ra tiếng Việt.  2. Tổ chức, doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị thử nghiệm, gia hạn thử nghiệm, kết thúc thử nghiệm trước thời hạn thử nghiệm, cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định nguyên tắc lập hồ sơ liên quan đến thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Hồ sơ phải lập bằng tiếng Việt; nếu có văn bản nước ngoài, phải được hợp pháp hóa lãnh sự và dịch ra tiếng Việt. Tổ chức, doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị thử nghiệm, gia hạn, kết thúc thử nghiệm hoặc cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của thông tin cung cấp. |
|  | **Điều 18. Hồ sơ đề nghị thử nghiệm**  1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo mẫu TNCNS01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập của tổ chức: 01 bản sao có chứng thực.  3. Kế hoạch thử nghiệm (gồm: thời gian, không gian, phạm vi thử nghiệm, đối tượng tham gia thử nghiệm, kết thúc thử nghiệm).  4. Báo cáo đánh giá tác động đến đối tượng có liên quan và lợi ích người sử dụng.  5. Phương án đảm bảo an toàn (về tài sản, sức khỏe, tính mạng, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân; bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng; biện pháp kiểm soát rủi ro; cơ chế giải quyết khiếu nại của người sử dụng; phạm vi, biện pháp bồi thường thiệt hại, phương án khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật dân sự trong quá trình thử nghiệm và khi kết thúc thử nghiệm).  6. Phương án kỹ thuật để cung cấp sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số thử nghiệm (gồm: tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tiêu chuẩn, chất lượng; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật liên quan; phương án bảo hành, bảo trì và các nội dung kỹ thuật liên quan khác).  7. Phương án kinh doanh để cung cấp sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số thử nghiệm (gồm: phạm vi; đối tượng khách hàng; quy mô sản phẩm, dịch vụ; các nội dung liên quan khác). | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định về hồ sơ đề nghị thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Hồ sơ bao gồm: đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia thử nghiệm theo mẫu TNCNS01; bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập; kế hoạch thử nghiệm về thời gian, không gian, phạm vi và đối tượng tham gia; báo cáo đánh giá tác động đến đối tượng và lợi ích người sử dụng; phương án đảm bảo an toàn về tài sản, sức khỏe, quyền lợi, an ninh mạng và kiểm soát rủi ro; phương án kỹ thuật về đặc tính, tiêu chuẩn, bảo hành, bảo trì; và phương án kinh doanh, bao gồm phạm vi, đối tượng khách hàng và quy mô sản phẩm, dịch vụ. |
|  | **Điều 19. Quy trình xét duyệt tham gia thử nghiệm**  1. Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký tham gia thử nghiệm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thử nghiệm đến cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm để xem xét, giải quyết. Hồ sơ đề nghị thử nghiệm được gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tới bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.  2. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị thử nghiệm hợp lệ. Trường hợp hồ sơ đề nghị thử nghiệm không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có văn bản yêu cầu của tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký tham gia thử nghiệm bổ sung thành phần hồ sơ đề nghị thử nghiệm.  3. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có văn bản yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ nhưng tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký tham gia thử nghiệm không gửi bổ sung đầy đủ thành phần hồ sơ theo yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có văn bản trả lại hồ sơ đề nghị thử nghiệm.  4. Trong vòng 90 ngày sau khi nhận được hồ sơ đề nghị thử nghiệm hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị thử nghiệm (bao gồm cả việc kiểm tra tại chỗ nếu cần thiết).  5. Trường hợp hồ sơ đề nghị thử nghiệm cần được giải trình, làm rõ, cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp giải trình, làm rõ hồ sơ đề nghị thử nghiệm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu. Sau thời hạn này, nếu tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký tham gia thử nghiệm không có văn bản giải trình, làm rõ theo yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm trả lại hồ sơ đề nghị thử nghiệm.  6. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm ban hành Giấy chứng nhận tham gia thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo mẫu TNCNS02 tại Phụ lục. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  7. Chậm nhất 90 ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm ban hành Giấy chứng nhận tham gia thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm phải tiến hành thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo văn bản cấp phép thử nghiệm đã được phê duyệt. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp không triển khai theo thời gian quy định, cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm ban hành văn bản thu hồi Giấy chứng nhận tham gia thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định quy trình xét duyệt tham gia thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Tổ chức, doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị thử nghiệm đến cơ quan có thẩm quyền qua bưu chính, nộp trực tiếp hoặc trực tuyến. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung nếu không đầy đủ. Trong 90 ngày sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan phối hợp thẩm định, yêu cầu giải trình nếu cần. Sau thẩm định, cơ quan ban hành Giấy chứng nhận tham gia thử nghiệm theo mẫu TNCNS02 hoặc từ chối bằng văn bản nêu rõ lý do. Tổ chức, doanh nghiệp phải tiến hành thử nghiệm trong 90 ngày kể từ khi nhận giấy chứng nhận; nếu không thực hiện đúng, cơ quan có thẩm quyền sẽ thu hồi giấy chứng nhận. |
|  | **Điều 20. Hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm**  1. Đơn đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo mẫu TNCNS03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.  2. Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo mẫu TNCNS10 tại Phụ lục và đề xuất phương án gia hạn thử nghiệm. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, bao gồm: đơn đề nghị gia hạn theo mẫu TNCNS03 và báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm theo mẫu TNCNS10, kèm theo đề xuất phương án gia hạn thử nghiệm. |
|  | **Điều 21. Quy trình gia hạn thử nghiệm**  1. Hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm trước thời điểm hết thời gian thử nghiệm tối thiểu 60 ngày.  2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm đúng thời hạn và yêu cầu theo quy định, trong vòng 15 ngày trước khi kết thúc thời gian thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm xem xét, quyết định cho phép gia hạn thử nghiệm bằng Quyết định gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo mẫu TNCNS04 tại Phụ lục; trường hợp không gia hạn, phải thông báo lý do bằng văn bản. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định quy trình gia hạn thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Hồ sơ đề nghị gia hạn phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền ít nhất 60 ngày trước khi hết thời gian thử nghiệm. Trong vòng 15 ngày trước khi kết thúc thời gian thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền xem xét và quyết định gia hạn bằng Quyết định theo mẫu TNCNS04; nếu không gia hạn, cơ quan phải thông báo lý do bằng văn bản. |
|  | **Điều 22. Tạm dừng thử nghiệm**  1. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm quyết định tạm dừng thử nghiệm trong một trong các trường hợp sau đây:  a) Khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố  b) Cần bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro để bảo đảm an toàn trong thử nghiệm.  2. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm quyết định tạm dừng trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này bằng Quyết định tạm dừng thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo mẫu TNCNS05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.  3. Trong thời hạn 30 ngày, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm phải khắc phục sự cố và đưa ra phương án tiếp tục triển khai.  4. Quá thời hạn 30 ngày trên đây, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm không khắc phục sự cố và đưa ra phương án tiếp tục triển khai cơ quan có thẩm quyền có ban hành quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn thử nghiệm. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định về tạm dừng thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm dừng khi phát hiện nguy cơ sự cố hoặc cần bổ sung biện pháp kiểm soát rủi ro, bằng Quyết định theo mẫu TNCNS05. Trong thời hạn quy định, tổ chức, doanh nghiệp phải khắc phục sự cố và trình phương án tiếp tục; nếu quá hạn không thực hiện, cơ quan có thẩm quyền sẽ ban hành quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn. |
|  | **Điều 23. Hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm trước thời hạn thử nghiệm theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm**  1. Đơn đề nghị kết thúc trước thời hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo mẫu TNCNS06 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.  2. Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số đến thời điểm đề xuất kết thúc trước thời hạn thử nghiệm theo mẫu TNCNS10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này; báo cáo giải trình lý do đề nghị kết thúc trước thời hạn thử nghiệm. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm trước thời hạn của tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm, bao gồm: đơn đề nghị theo mẫu TNCNS06 và báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm đến thời điểm đề xuất kết thúc kèm theo giải trình lý do theo mẫu TNCNS10. |
|  | **Điều 24. Quy trình kết thúc thử nghiệm trước thời hạn thử nghiệm**  1. Hồ sơ đề nghị kết thúc trước thời hạn thử nghiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm trước thời điểm đề xuất kết thúc thử nghiệm trước thời hạn tối thiểu 30 ngày.  2. Sau 15 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị kết thúc trước thời hạn thử nghiệm đúng thời hạn và yêu cầu theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm xem xét, quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn bằng Quyết định kết thúc trước thời hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo mẫu TNCNS07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định quy trình kết thúc thử nghiệm trước thời hạn. Hồ sơ đề nghị kết thúc phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền ít nhất 30 ngày trước thời điểm dự kiến. Trong 15 ngày kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn bằng Quyết định theo mẫu TNCNS07. |
|  | **Điều 25. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm**  1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo mẫu TNCNS08 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.  2. Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo mẫu TNCNS10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, bao gồm: đơn đề nghị theo mẫu TNCNS08 và báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm theo mẫu TNCNS10. |
|  | **Điều 26. Quy trình cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm**  1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số nộp cho cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm trước thời điểm kết thúc thử nghiệm tối thiểu 30 ngày.  2.Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số đúng thời hạn và yêu cầu theo quy định, trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc thời gian thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo mẫu TNCNS10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định quy trình cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Hồ sơ đề nghị phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền ít nhất 30 ngày trước khi kết thúc thử nghiệm. Trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền xem xét và quyết định cấp Giấy chứng nhận theo mẫu TNCNS10. |
|  | **Điều 27. Giám sát thử nghiệm**  1. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm thực hiện giám sát tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm thông qua các hoạt động như sau:  a) Theo dõi hoạt động thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm thông qua việc:  Thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu từ các nguồn sau: các báo cáo, thông tin cung cấp của tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm; tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập thông qua hoạt động kiểm tra tại chỗ đối với tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm; thông tin do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cung cấp; thông tin do các tổ chức, cá nhân có liên quan đến thử nghiệm cung cấp; các nguồn thông tin khác do Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm yêu cầu cung cấp để phục vụ cho công tác giám sát.  Đánh giá về tính hợp lý của tài liệu, thông tin, dữ liệu; trường hợp phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu thiếu, lỗi, sai hoặc không phù hợp, yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm báo cáo giải trình kịp thời và gửi lại thông tin chính xác.  Tổng hợp, phân tích các tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập, đánh giá, kiểm tra.  b) Đánh giá hoạt động thử nghiệm của tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm  Căn cứ trên các tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm thực hiện đánh giá đối với hoạt động thử nghiệm của tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm;  c) Cảnh báo, khuyến nghị  Trường hợp phát hiện các vấn đề rủi ro tiềm ẩn trong quá trình thử nghiệm, Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có văn bản cảnh báo, khuyến nghị đối với tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm.  2. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan tiến hành kiểm tra tại chỗ đối với tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm theo yêu cầu quản lý nhà nước hoặc khi phát hiện những vấn đề có liên quan đến rủi ro cần thu thập thêm tài liệu, thông tin, dữ liệu.  Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại chỗ, Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có văn bản đề nghị các bộ, ngành, địa phương liên quan cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra tại chỗ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có văn bản đề nghị các cơ quan liên quan có văn bản cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra tại chỗ. Việc kiểm tra tại chỗ phải được thông báo cho tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm ít nhất 03 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra tại trụ sở làm việc của tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về uy định về giám sát thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện giám sát bằng cách thu thập và đánh giá tài liệu, thông tin, dữ liệu từ tổ chức thử nghiệm, kiểm tra tại chỗ và các nguồn liên quan; tổng hợp, phân tích và yêu cầu giải trình nếu phát hiện thông tin thiếu hoặc không chính xác. Dựa trên các dữ liệu này, cơ quan đánh giá hoạt động thử nghiệm, đưa ra cảnh báo hoặc khuyến nghị khi phát hiện rủi ro tiềm ẩn. Đồng thời, cơ quan phối hợp với các cơ quan nhà nước liên quan tiến hành kiểm tra tại chỗ theo yêu cầu quản lý hoặc khi cần thu thập thêm thông tin, thông báo trước ít nhất 03 ngày và mời cán bộ tham gia trong vòng 05 ngày làm việc. |
|  | **Điều 28. Chế độ báo cáo, cung cấp thông tin**  1. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có quyền yêu cầu các tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm cung cấp thông tin có liên quan đến quá trình thử nghiệm theo định kỳ và đột xuất. Trên cơ sở đánh giá sự cần thiết, Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có quyền yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm xây dựng phần mềm, công cụ giám sát để báo cáo, cung cấp thông tin.  2. Tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm có trách nhiệm báo cáo định kỳ và cung cấp thông tin đột xuất về quá trình thử nghiệm, các rủi ro phát sinh, kết quả triển khai thử nghiệm cho Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm theo quy định.  Tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm chịu trách nhiệm xây dựng phần mềm, công cụ giám sát theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm và tự thiết lập các chỉ tiêu báo cáo tương ứng với đặc thù của sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này.  3. Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử hoặc dạng tin điện được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin, có chữ ký điện tử của người đại diện hợp pháp của tổ chức báo cáo theo đúng ký hiệu, mã truyền tin, cấu trúc tệp do Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm quy định. Báo cáo bằng văn bản điện tử được gửi đến Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm bằng một trong các phương thức:  a) Gửi qua hệ thống thư điện tử;  b) Gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm (sau đây gọi là hệ thống thông tin báo cáo);  c) Phần mềm, công cụ giám sát do tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm xây dựng theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm.  4. Tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm có trách nhiệm báo cáo định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm. | Nội dung của Điều này là quy định mới đưa ra biện pháp cụ thể hướng dẫn thực hiện Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số và pháp theo pháp luật về khoa học công nghệ về quy định chế độ báo cáo và cung cấp thông tin trong quá trình thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm cung cấp thông tin định kỳ hoặc đột xuất, đồng thời có thể yêu cầu xây dựng phần mềm, công cụ giám sát để báo cáo. Tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm chịu trách nhiệm báo cáo các rủi ro, kết quả triển khai, xây dựng công cụ giám sát và thiết lập chỉ tiêu báo cáo phù hợp với sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm. Báo cáo phải thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử, có chữ ký điện tử, gửi qua email, hệ thống thông tin báo cáo hoặc phần mềm giám sát theo yêu cầu, và được thực hiện định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. |
|  |  |  |
|  | **Chương VII**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |
|  |  |  |
|  | **Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp**  Đối với những nội dung liên quan đến hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin đã được phê duyệt, hoặc tổ chức triển khai trước ngày Luật Công nghiệp công nghệ số có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ thông tin và Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin. | Đề đảm bảo việc thay thế nội dung về công nghiệp CNTT bằng công nghiệp công nghệ số. |
|  | **Điều 30. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.  2. Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành./. |  |
|  | **Phụ lục**  *(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025)*  Mẫu TNCNS01 Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số  Mẫu TNCNS02 Giấy chứng nhận tham gia thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số  Mẫu TNCNS03 Đơn đề nghị gia hạn thời gian thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số  Mẫu TNCNS04 Quyết định gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số  Mẫu TNCNS05 Quyết định tạm dừng thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số  Mẫu TNCNS06 Đơn đề nghị kết thúc trước thời hạn việc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số  Mẫu TNCNS07 Quyết định kết thúc trước thời hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số  Mẫu TNCNS08 Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số  Mẫu TNCNS9 Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số  Mẫu TNCNS10 Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số | Đảm bảo việc triển khai các quy định tại Chương V về thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số. |